NGUYỄN DUY HÀ

Digitally signed by NGUYỄN DUY HÀ
DN: C=VN, S=THANH HÓA, L=TP. Thanh Hóa, O=CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA, OU=Phòng Kế Hoạch, OU=Phòng Kế Hoạch, OU=Phòng Kế Hoạch, T=VN, CN=NGUYỄN DUY HÀ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND: 171818794
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2017-08-14 23:23:05

AASCN

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
đã được soát xét

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội) - theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/03/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 09 ngày 28/08/2014.

Hoạt động chính của Công ty là: Nhà hàng ăn uống và các dịch vụ lưu động. Xây dựng nhà các loại, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Bán buôn thực phẩm, bán buôn đồ uống. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Kinh doanh nguyên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát. Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát, Xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Quế Lâm	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Kiên Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Huynh	Thành viên	Đến 17/03/2017
Ông Lê Nguyễn Hùng	Thành viên	Từ 17/03/2017
Ông Lương Xuân Dũng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Kiên Cường	Giám đốc
Ông Lê Nguyên Hùng	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Hồng	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Trường Giang	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Quốc Chính	Thành viên	Đến 17/03/2017
Bà Vũ Thị Luyện	Thành viên	Từ 17/03/2017
Bà Vũ Thị Minh Huệ	Thành viên	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Kiên Cường
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số: 272/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa, được lập ngày 09 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Giám đốc

M.S.D.N: 0305213... CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Minh Tiến
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2017.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**156.197.146.750**	**153.753.201.867**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**22.626.253.859**	**11.123.004.795**
1. Tiền	111		7.626.253.859	11.123.004.795
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.000.000.000**	**41.862.880.206**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	10.000.000.000	41.862.880.206
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**73.561.880.986**	**62.576.419.998**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	18.255.334.347	28.341.977.856
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	24.282.040.815	9.013.552.582
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	31.024.505.824	25.220.889.560
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**48.809.466.964**	**36.102.492.582**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	48.809.466.964	36.102.492.582
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.199.544.941**	**2.088.404.286**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.199.544.941	2.088.404.286
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**163.160.061.130**	**164.753.396.788**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.505.648.846**	**1.505.648.846**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.4	1.570.637.033	1.570.637.033
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85.416.000	85.416.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	1.847.049.532	1.847.049.532
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.997.453.719)	(1.997.453.719)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
II. Tài sản cố định	**220**		**103.380.078.090**	**101.270.729.873**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	99.545.619.942	98.029.831.078
- Nguyên giá	222		500.004.927.689	488.203.135.273
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(400.459.307.747)	(390.173.304.195)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.834.458.148	3.240.898.795
- Nguyên giá	228		6.895.859.922	6.085.911.447
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(3.061.401.774)	(2.845.012.652)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**329.785.454**	**1.006.028.942**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	329.785.454	1.006.028.942
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2	**17.790.431.000**	**17.790.431.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.489.225.000	17.489.225.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		301.206.000	301.206.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**40.154.117.740**	**43.180.558.127**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	40.154.117.740	43.180.558.127
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**319.357.207.880**	**318.506.598.655**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**112.714.152.739**	**106.859.102.795**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**86.835.585.350**	**85.827.935.406**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	7.577.737.080	22.751.643.685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.387.197.166	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	34.771.129.902	23.916.850.600
4. Phải trả người lao động	314		5.814.058.903	10.328.402.977
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	31.345.189.114	24.030.474.530
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.940.273.185	4.800.563.614
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán trái phiếu CP	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**25.878.567.389**	**21.031.167.389**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	349.929.968	349.929.968
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	1.088.843.356	1.241.443.356
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	24.439.794.065	19.439.794.065
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**206.643.055.141**	**211.647.495.860**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**206.253.055.141**	**211.257.495.860**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		83.157.520.437	82.793.569.757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.771.184.704	10.139.576.103
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.771.184.704	10.139.576.103
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**390.000.000**	**390.000.000**
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**319.357.207.880**	**318.506.598.655**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đoàn Thị Như Hoa	Phùng Sỹ Hữu	Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 08 năm 2017.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**169.471.235.636**	**155.241.266.095**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**169.471.235.636**	**155.241.266.095**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.2	**132.552.135.830**	**132.051.803.527**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**36.919.099.806**	**23.189.462.568**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.769.947.199	1.200.141.524
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	132.708.334	27.222.219
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*132.708.334*	*27.222.219*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	18.507.027.706	12.975.957.574
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	12.471.232.443	11.346.288.181
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**7.578.078.522**	**40.136.118**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	89.482.091	597.726.193
12. Chi phí khác	32	VI.6	380.623.008	120.816.120
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(291.140.917)**	**476.910.073**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**7.286.937.605**	**517.046.191**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.266.536.214	96.026.738
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**6.020.401.391**	**421.019.453**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đoàn Thị Như Hoa	Phùng Sỹ Hữu	Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***7.286.937.605***	***517.046.191***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.755.284.209	10.802.679.654
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.805.029.290)	(1.178.970.535)
- Chi phí lãi vay	06		132.708.334	27.222.219
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***16.369.900.858***	***10.167.977.529***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.768.583.986)	(24.886.925.246)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.706.974.382)	285.667.238
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.406.831.124	28.877.602.925
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.026.440.387	(2.227.842.266)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(132.708.334)	(27.222.219)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		200.454.545	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(166.420.000)	(2.643.102.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(771.059.788)***	***9.546.155.121***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.396.671.522)	(6.323.933.629)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		35.082.091	58.277.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.610.249.201)	(462.496.690)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42.473.129.407	16.176.405.094
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.441.929.542	9.220.882.098
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	***30***		***21.943.220.317***	***18.669.134.146***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		20.000.000.000	20.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.668.911.465)	(11.380.312.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(9.668.911.465)***	***(11.380.312.220)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**11.503.249.064**	**16.834.977.047**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**11.123.004.795**	**38.098.382.820**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**22.626.253.859**	**54.933.359.867**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đoàn Thị Như Hoa	Phùng Sỹ Hữu	Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 08 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội) - theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/03/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 09 ngày 28 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Nhà hàng ăn uống và các dịch vụ lưu động. Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Bán buôn thực phẩm, bán buôn đồ uống. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Kinh doanh nguyên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát. Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát, Xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa	Kinh doanh bia rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm dịch vụ khác	15.000.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;

- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;

- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.
Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:
- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	159.876.803	263.153.358
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.466.377.056	10.859.851.437
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	-
Cộng	**22.626.253.859**	**11.123.004.795**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đvt : VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000	41.862.880.206	41.862.880.206

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2017			01/01/2017		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp
b.1 Đầu tư vào công ty con			**17.489.225.000**			**17.489.225.000**
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa (*)	100%	100%	17.489.225.000	100%	100%	17.489.225.000
b.2 Đầu tư vào đơn vị khác			**301.206.000**			**301.206.000**
Công ty CP Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát	1,48%	1,48%	301.206.000	1,48%	1,48%	301.206.000

(*) Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa (tên cũ là Công ty Cổ phần TM Bia Hà Nội - Thanh Hóa) được thành lập theo Quyết định số 539/QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa. Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 2801023570 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/06/2015 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Vốn điều lệ 15 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh bia, rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các giao dịch phát sinh chủ yếu trong kỳ với Công ty con

Công ty	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	Doanh thu bán bia	134.505.145.787
	- Doanh thu chưa VAT	215.208.233.260
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	80.703.087.473
	Giá trị chai ket	83.952.370.000
	Chia lợi nhuận	1.249.216.687

3. Nợ xấu

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.997.453.719	-	1.997.453.719	-
Cộng	**1.997.453.719**	**-**	**1.997.453.719**	**-**

4. Phải thu khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	17.603.262.347	12.340.839.484
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	-	15.483.746.248
Phải thu các khách hàng khác	652.072.000	517.392.124
Cộng	**18.255.334.347**	**28.341.977.856**
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
Phải thu khách hàng khác	1.570.637.033	1.570.637.033
c. Phải thu khách hàng là bên liên quan	**17.887.518.347**	**28.129.777.856**
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	17.603.262.347	12.340.839.484
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	-	15.483.746.248
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	96.900.000	96.900.000
Công ty TNHH MTV TM Habeco	187.356.000	208.292.124

5. Trả trước người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH TM Quốc tế Khải Minh	18.845.705.355	-
Công ty TNHH SX TMDV Đại Nam	3.996.880.000	6.448.197.500
Công ty CP ALPHAGROUP	-	1.015.160.000
Đối tượng khác	1.439.455.460	1.550.195.082
Cộng	**24.282.040.815**	**9.013.552.582**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Phải thu khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa (Giá trị vỏ chai két)	27.046.888.900	23.080.088.100
Phải thu cổ tức được chia	44.295.000	-
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nghi Sơn (*)	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu tiền lãi tạm tính	50.055.556	766.332.899
Phải thu khác	2.723.917.887	215.120.080
Cộng	**31.024.505.824**	**25.220.889.560**
b. Dài hạn		
Phải thu khác	1.847.049.532	1.847.049.532
Cộng	**1.847.049.532**	**1.847.049.532**
c. Phải thu bên liên quan		
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	27.046.888.900	23.080.088.100
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	44.295.000	-

(*) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nghi sơn thực hiện theo chủ trương của tỉnh Thanh hóa. Công ty có thể được bù trừ số tiền này với tiền thuê đất phải trả trong tương lai. Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có văn bản chính thức về việc này.

7. Hàng tồn kho

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.888.127.642	22.750.930.103
Công cụ, dụng cụ	851.681.433	829.770.235
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.589.776.823	10.027.665.307
Thành phẩm	2.479.881.066	2.494.126.937
Cộng	**48.809.466.964**	**36.102.492.582**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**59.500.563.251**	**418.688.187.494**	**9.555.576.363**	**458.808.165**	**488.203.135.273**
Số tăng trong kỳ	1.776.704.610	10.486.261.925	-	-	12.262.966.535
Số giảm trong kỳ	-	461.174.119	-	-	461.174.119
Số dư cuối kỳ	**61.277.267.861**	**428.713.275.300**	**9.555.576.363**	**458.808.165**	**500.004.927.689**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	**38.523.833.021**	**342.471.997.061**	**8.756.165.948**	**421.308.165**	**390.173.304.195**
Số tăng trong kỳ	1.702.510.381	8.904.750.623	132.416.667	7.500.000	10.747.177.671
Số giảm trong kỳ	-	461.174.119	-	-	461.174.119
Số dư cuối kỳ	**40.226.343.402**	**350.915.573.565**	**8.888.582.615**	**428.808.165**	**400.459.307.747**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**20.976.730.230**	**76.216.190.433**	**799.410.415**	**37.500.000**	**98.029.831.078**
Tại ngày cuối kỳ	**21.050.924.459**	**77.797.701.735**	**666.993.748**	**30.000.000**	**99.545.619.942**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**3.752.531.000**	**2.333.380.447**	**6.085.911.447**
Số tăng trong kỳ	-	809.948.475	809.948.475
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**3.752.531.000**	**3.143.328.922**	**6.895.859.922**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	**703.506.196**	**2.141.506.456**	**2.845.012.652**
Số tăng trong kỳ	37.525.310	178.863.812	216.389.122
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**741.031.506**	**2.320.370.268**	**3.061.401.774**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	**3.049.024.804**	**191.873.991**	**3.240.898.795**
Tại ngày cuối kỳ	**3.011.499.494**	**822.958.654**	**3.834.458.148**

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.760.751.757 đồng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nhà máy bia xã Quảng thịnh	329.785.454	329.785.454	329.785.454	329.785.454
Móng tăng lên men	-	-	676.243.488	676.243.488
Cộng	**329.785.454**	**329.785.454**	**1.006.028.942**	**1.006.028.942**

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39.530.446.255	42.406.002.188
Chi phí thuê hạ tầng	213.772.657	228.024.168
Sửa chữa lớn TSCĐ	409.898.828	546.531.771
Cộng	**40.154.117.740**	**43.180.558.127**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Cty TNHH thuỷ tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	404.395.200	404.395.200	1.359.468.000	1.359.468.000
Công ty CP Nhựa thăng Long	-	-	2.806.306.800	2.806.306.800
Công ty TNHH TM & Vận Tải Thái Tân	3.624.932.117	3.624.932.117	4.646.962.040	4.646.962.040
Công ty TNHH Bình An	-	-	1.743.126.000	1.743.126.000
Công ty CP Bao bì SABECO Sông Lam	808.554.047	808.554.047	4.736.214.663	4.736.214.663
Công ty CP bao bì Bia Rượu NGK	908.627.500	908.627.500	1.167.210.000	1.167.210.000
Phải trả các đối tượng khác	1.831.228.216	1.831.228.216	6.292.356.182	6.292.356.182
Cộng	**7.577.737.080**	**7.577.737.080**	**22.751.643.685**	**22.751.643.685**
b. Phải trả dài hạn				
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH Thương mại & KT Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng	**349.929.968**	**349.929.968**	**349.929.968**	**349.929.968**
c. Phải trả bên liên quan				
Công ty CP bao bì Bia Rượu NGK	908.627.500	908.627.500	1.167.210.000	1.167.210.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2017 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.553.279.002	16.007.493.964	14.309.990.174	4.250.782.792
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.363.571.598	114.192.962.339	105.039.781.489	30.516.752.448
Thuế thu nhập cá nhân	-	257.368.498	254.309.297	3.059.201
Thuế tài nguyên	-	552.546	17.085	535.461
Thuế đất, tiền thuê đất	-	1.785.216.672	1.785.216.672	-
Thuế khác	-	33.918.840	33.918.840	-
Cộng	**23.916.850.600**	**132.277.512.859**	**121.423.233.557**	**34.771.129.902**
Thuế phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	223.976.919	223.976.919
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	169.184.628	169.184.628
Thuế thu nhập cá nhân	15.484.678	15.484.678	-	-
Thuế thu nhập DN	2.072.919.608	1.266.536.214	-	806.383.394
Cộng	**2.088.404.286**	**1.282.020.892**	**393.161.547**	**1.199.544.941**

14. Phải trả khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	263.531.380	-
Bảo hiểm xã hội	500.095.497	444.698.748
Nhận ký quỹ, ký cược chai ket	26.578.420.340	22.611.619.540
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	493.274.715	451.301.680
Đền bù giải phóng mặt bằng đường Mật Sơn	281.492.907	281.492.907
Phải trả khác	3.228.374.275	241.361.655
Cộng	**31.345.189.114**	**24.030.474.530**
b. Phải trả dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	17.100.000.000	12.100.000.000
Lãi vay phải trả		
- Ngân hàng ĐTPT VN - CN Thanh Hóa	796.003.662	796.003.662
- Ngân hàng NN PTNT - Chi nhánh Thanh Hóa	4.502.356.991	4.502.356.991
- Ngân hàng Phát triển VN - CN Thanh Hóa	726.984.367	726.984.367
Phải trả khác	1.314.449.045	1.314.449.045
Cộng	**24.439.794.065**	**19.439.794.065**
c. Phải trả dài hạn là bên liên quan		
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	17.000.000.000	12.000.000.000

15. Chi phí phải trả dài hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí khác (*)	1.088.843.356	1.241.443.356
Cộng	**1.088.843.356**	**1.241.443.356**

(*) Khoản phải trả giá trị tài sản cố định là hệ thống tiết kiệm năng lượng, giảm khí thải của tổ chức Nedo theo chương trình viện trợ không hoàn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**114.245.700.000**	**4.078.650.000**	**82.774.139.757**	**13.048.630.758**	**214.147.120.515**
Lãi trong năm trước	-	-	-	10.139.576.103	10.139.576.103
Trích lập các quỹ	-	-	19.430.000	(1.324.060.758)	(1.304.630.758)
Chia cổ tức 2015	-	-	-	(11.424.570.000)	(11.424.570.000)
Thưởng ban điều hành	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư đầu năm nay	**114.245.700.000**	**4.078.650.000**	**82.793.569.757**	**10.139.576.103**	**211.257.495.860**
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.020.401.391	6.020.401.391
Trích lập các quỹ	-	-	363.950.680	(1.377.908.290)	(1.013.957.610)
Chia cổ tức 2016	-	-	-	(9.710.884.500)	(9.710.884.500)
Thưởng ban điều hành	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối kỳ	**114.245.700.000**	**4.078.650.000**	**83.157.520.437**	**4.771.184.704**	**206.253.055.141**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017 VND	%	01/01/2017 VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	55	62.835.100.000	55
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	45	51.410.600.000	45
Cộng	**114.245.700.000**	**100**	**114.245.700.000**	**100**

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114.245.700.000	114.245.700.000

d Cổ phiếu

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
- Cổ phiếu phổ thông	*11.424.570*	*11.424.570*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
- Cổ phiếu phổ thông	*11.424.570*	*11.424.570*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
USD	392,84	413,19
EUR	172,20	190,26
Nợ khó đòi đã xử lý	1.195.310.556	1.195.310.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	167.999.188.364	153.466.141.555
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.472.047.272	1.775.124.540
Cộng	**169.471.235.636**	**155.241.266.095**
b. Doanh thu với các bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	33.477.158.487	37.911.361.409
- Doanh thu chưa VAT	*63.158.018.846*	*71.988.567.359*
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*29.680.860.359*	*34.077.205.950*
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	134.505.145.787	115.506.736.822
- Doanh thu chưa VAT	*215.208.233.260*	*190.681.729.721*
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*80.703.087.473*	*75.174.992.899*
Công ty TNHH MTV TM Habeco	340.647.272	340.647.272

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	132.552.135.830	132.051.803.527
Cộng	**132.552.135.830**	**132.051.803.527**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	476.435.512	1.163.229.024
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.293.511.687	36.912.500
Cộng	**1.769.947.199**	**1.200.141.524**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền vay	132.708.334	27.222.219
Cộng	**132.708.334**	**27.222.219**

5. Chi phí phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.006.930.909	7.288.795.056
Chi phí khuyến mại	4.966.215.725	4.222.604.083
Chi phí khác	2.533.881.072	1.464.558.435
Cộng	**18.507.027.706**	**12.975.957.574**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	4.953.982.957	4.718.187.888
Chi phí tiền thuê đất	1.788.769.218	1.895.554.257
Chi phí khác	5.728.480.268	4.732.546.036
Cộng	**12.471.232.443**	**11.346.288.181**

6. Thu nhập khác, Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
a. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	35.082.091	63.277.273
Thu nhập khác	54.400.000	534.448.920
Cộng	**89.482.091**	**597.726.193**
b. Chi phí khác		
Chi thanh lý TSCĐ	-	79.448.262
Phạt vi phạm hành chính	339.255.150	-
Chi phí khác	41.367.858	41.367.858
Cộng	**380.623.008**	**120.816.120**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.286.937.605	517.046.191
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(954.256.537)	(36.912.500)
- Các khoản điều chỉnh tăng	339.255.150	-
+ Chi phí không được trừ	*339.255.150*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.293.511.687	36.912.500
+ Cổ tức được chia	*1.293.511.687*	*36.912.500*
Tổng lợi nhuận tính thuế	6.332.681.068	480.133.691
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.266.536.214**	**96.026.738**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.497.225.481	102.052.171.677
Chi phí nhân công	25.062.337.876	22.177.924.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.755.284.209	10.594.397.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.841.461.246	5.602.601.180
Chi phí khác bằng tiền	15.531.036.946	15.643.818.733
Cộng	**169.687.345.758**	**156.070.913.095**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lương, Thù lao	776.969.000	887.011.000

Trong kỳ, Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu	12.989.290.150
		Chia cổ tức 2016	5.340.983.500
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	Công ty con	Giá trị chai ket	83.952.370.000
		Cổ tức được chia	1.249.216.687
Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	4.121.605.000
		Cổ tức được chia	44.295.000
Công ty CP Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	683.054.800

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	**79.901.941.953**	**25.878.567.389**	**105.780.509.342**
Phải trả người bán	7.577.737.080	349.929.968	7.927.667.048
Chi phí phải trả	-	1.088.843.356	1.088.843.356
Các khoản phải trả khác	72.324.204.873	24.439.794.065	96.763.998.938
Số đầu năm	**80.131.371.364**	**21.031.167.389**	**101.162.538.753**
Phải trả người bán	22.751.643.685	349.929.968	23.101.573.653
Chi phí phải trả	-	1.241.443.356	1.241.443.356
Phải trả khác	57.379.727.679	19.439.794.065	76.819.521.744

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

	30/06/2017		01/01/2017	
Tài sản tài chính	**Giá trị ghi sổ**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Tiền, tương đương tiền	22.626.253.859	-	11.123.004.795	-
Phải thu khách hàng	19.825.971.380	1.473.737.033	29.912.614.889	1.473.737.033
Đầu tư tài chính dài hạn	17.790.431.000	-	17.790.431.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-	41.862.880.206	-
Phải thu khác	58.438.557.112	523.716.686	38.255.311.960	523.716.686
Cộng	**128.681.213.351**	**1.997.453.719**	**138.944.242.850**	**1.997.453.719**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ	
Nợ phải trả tài chính	**30/06/2017**	**01/01/2017**
Phải trả cho người bán	7.927.667.048	23.101.573.653
Chi phí phải trả	1.088.843.356	1.241.443.356
Các khoản phải trả khác	96.763.998.938	76.162.538.744
Cộng	**105.780.509.342**	**101.162.538.753**

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được kiểm toán và soát xét. Trong đó số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 được trình bày lại để so sánh với số liệu kỳ này như sau:

Chỉ tiêu Kết quả kinh doanh	**Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016** Đã báo cáo	**Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016** trình bày lại	**Chênh lệch**
Giá vốn	131.002.553.646	132.051.803.527	1.049.249.881
Chi phí bán hàng	14.025.207.455	12.975.957.574	(1.049.249.881)

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Đoàn Thị Như Hoa	**Phùng Sỹ Hữu**	**Nguyễn Kiên Cường**

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 08 năm 2017